CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
----------	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 155/2022/CV- SBSI	*Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: **Ủy ban chứng khoán Nhà nước;**
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers (SBSI)

- Mã chứng khoán: VUA
- Mã thành viên: 088
- Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: : (+84) 24 3377 6699 Fax: (+84) 24 3373 6699
- E-mail: cbtt@sbsi.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 2/2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2022 tại đường dẫn https://sbsi.vn/vi-vn/ve-sbsi/bai-viet/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/E23

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Đống Đa, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305453780
Date: 2022.07.20 13:43:29 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Anh

ÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
TANLEY BROTHERS

Số: 154 /2022/CV-SBSI
(V/v giải trình biến động lợi nhuận Quý II năm 2022 so với Quý II năm 2021)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy ban và Quý Sở!

- *Căn cứ vào khoản 7 Điều 25 và khoản 4 điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Công bố thông tin;*
- *Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý II năm 2022 & Quý II năm 2021.*

Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers (SBSI) giải trình biến động lợi nhuận Quý II năm 2022 so với Quý II năm 2021 như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2022 : -1.713.961.784 đồng

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2021 : 17.773.089.587 đồng

Nguyên nhân dẫn tới việc lợi nhuận sau thuế của Quý II năm 2021 âm và giảm sụt mạnh so với Quý II năm 2021 do doanh thu Quý II.2022 giảm, đồng thời chi phí Quý 2.2022 tăng đáng kể, đặc biệt chi phí tự doanh , cụ thể:

Chỉ tiêu	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
Doanh thu	34.853.938.138	40.916.769.173
Chi phí	37.041.991.532	18.606.003.870
*Trong đó chi phí tự doanh: 15.433.023.132		

Bằng công văn này Công ty Cổ phần chứng khoán Stanley Brothers xin giải trình nguyên nhân dẫn tới sự biến động lợi nhuận để báo cáo Quý Cơ quan và công bố thông tin theo quy định của Pháp luật.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu CBTT

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2022

Bộ Báo cáo gồm:

1. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (mẫu số B01a-CTCK)
2. Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (mẫu số B02a-CTCK)
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03a-CTCK)
4. Báo cáo tình hình biến động VCSH (mẫu số B04a-CTCK)
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (mẫu số B09a-CTCK)

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

-------****--------

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Mẫu số B01a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**360,966,855,109**	**404,874,751,344**
I. Tài sản tài chính	**110**		**359,606,174,320**	**404,530,812,290**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	56,226,129,887	84,279,848,467
1.1. Tiền	111.1		56,226,129,887	84,279,848,467
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1		40,000,000,000
- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ	111.2A			40,000,000,000
- Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ	111.2B			
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3.3		
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	106,632,199,687	246,337,714,076
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.7.3.2	195,821,837,424	2,608,422,577
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4		
7. Các khoản phải thu	117		112,935,334	611,282,469
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	A.7.5.1		
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.2	112,935,334	611,282,469
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		112,935,334	611,282,469
8. Trả trước cho người bán	118	A.7.5.8		5,264,646,573
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	813,071,988	1,353,178,024
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121	A.7.5.6		
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7		24,075,720,104
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6		
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**1,360,680,789**	**343,939,054**
1. Tạm ứng	131		21,784,000	39,152,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		96,650,329	99,297,602
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8.a	581,246,460	204,489,452
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.7.12.a	661,000,000	1,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	**200**		**23,295,575,425**	**24,049,819,754**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	A.7.3.3		
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	**220**		**14,845,633,762**	**17,942,651,647**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	7,343,923,400	8,902,315,496

- Nguyên giá	222		21,025,705,927	21,025,705,927
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(13,681,782,527)	(12,123,390,431)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	7,501,710,362	9,040,336,151
- Nguyên giá	228		16,998,810,520	16,998,810,520
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(9,497,100,158)	(7,958,474,369)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**			
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**8,449,941,663**	**6,107,168,107**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.7.12.b	820,109,106	820,109,106
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8.b	473,924,928	369,265,343
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	A.7.36.a		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	7,155,907,629	4,917,793,658
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**384,262,430,534**	**428,924,571,098**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
A	B	C		
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**37,558,691,973**	**64,441,642,977**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**37,558,691,973**	**64,441,642,977**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	A.7.37	**20,705,000,000**	**40,000,000,000**
1.1. Vay ngắn hạn	312		**20,705,000,000**	**40,000,000,000**
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.28		2,252,624,953
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319	A.7.33		
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.34.a	403,054,119	90,566,770
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		5,362,017,665	6,434,931,335
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.30	8,292,725,585	13,609,840,884
11. Phải trả người lao động	323		859,449,886	1,251,610,256
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.32	733,355,309	802,068,779
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.35.a	1,203,089,409	
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**			
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			

1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	A.7.35.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	A.7.36.b		
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**346,703,738,561**	**364,482,928,121**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**346,703,738,561**	**364,482,928,121**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		339,000,000,000	339,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		339,000,000,000	339,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		339,000,000,000	339,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(8,617,502,500)	**(1,359,000)**
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2,875,649,570	1,903,909,023
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2,875,649,570	1,903,909,023
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.43	10,569,941,921	21,676,469,075
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		10,569,941,921	21,676,469,075
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**384,262,430,534**	**428,924,571,098**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		(*)		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	4		
5. Ngoại tệ các loại	005	5		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	6	33,900,000	33,900,000
7. Cổ phiếu quỹ	007	7		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	8	35,316,410,000	21,196,000,000

9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	9		
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011	10		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	11	108,866,100,000	33,233,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.7.13	3,317,141,640,000	3,261,435,740,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1,660,777,590,000	1,934,047,700,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		15,050,000,000	88,468,960,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1,509,135,000,000	956,859,080,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		90,000,050,000	90,000,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		42,179,000,000	192,060,000,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		0	0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.14	15,050,000,000	5,300,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển	022.1		15,050,000,000	5,300,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế	022.2		0	0
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		0	0
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm	022.4		0	0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.7.15	0	0
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		0	0
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		0	0
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0	0
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.7.25	60,742,767,563	33,291,694,549
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		60,735,865,549	33,280,453,314
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		0	0
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		6,857,554	9,046,735
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		3,455,192	3,833,540
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		3,402,362	5,213,195
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.26	44,460	2,194,500
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.39	60,742,767,563	33,289,500,049
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		60,618,372,106	29,424,725,920
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		124,350,997	3,864,774,129
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		44,460	2,194,500
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ NĂM	BÙI THỊ VIỆT HÀ	NGUYỄN QUANG ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		589,640,000	5,280,297,451	13,435,779,452	6,330,944,418
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		589,640,000	4,282,697,451	13,730,300,000	5,333,344,418
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2					
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3			997,600,000	(294,520,548)	997,600,000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		1,405,540,299	2,175,491,018	3,998,773,236	3,926,289,274
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		7,882,808,392	16,274,178,869	9,935,301,661	17,630,343,253
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		8,867,455,512	15,873,278,055	20,793,812,045	28,350,434,536
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			68,444,023		68,444,023
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		471,060,577	367,385,125	1,097,407,821	690,117,292
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		14,891,181,820	809,545,454	27,689,681,820	959,545,454
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4		90,909		90,909
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	**20**		**34,107,686,600**	**40,848,710,904**	**76,950,756,035**	**57,956,209,159**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		10,775,886,793	6,319,855,479	14,642,007,992	8,193,017,634
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		10,775,886,793	6,319,855,479	14,642,007,992	6,829,817,634
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2					1,363,200,000
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		4,607,409,000		4,607,409,000	
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		49,727,339	53,892,162	58,246,369	79,689,042
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	5,195,484,623	6,920,385,618	13,254,227,327	11,829,332,460
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47				
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47	754,967,590	571,804,818	1,374,687,760	1,096,755,057
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	257,050,051	192,630,426	715,480,879	387,130,389
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	9,589,858,596	347,784,244	21,634,996,435	787,691,764
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47				
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	**40**		**31,230,383,992**	**14,406,352,747**	**56,287,055,762**	**22,373,616,346**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		**B.7.46**				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		61,270,613	68,058,269	158,235,898	83,663,169
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					

3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	**50**		**61,270,613**	**68,058,269**	**158,235,898**	**83,663,169**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		**B.7.48**				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52		2,069,498,362		4,245,936,719	
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	**60**		**2,069,498,362**		**4,245,936,719**	
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**	**B.7.49**				
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**B.7.50**	**3,005,814,119**	**4,195,968,323**	6,714,922,692	7,356,777,789
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**		**(2,136,739,260)**	**22,314,448,103**	**9,861,076,760**	**28,309,478,193**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51	684,980,925		1,122,339,829	
8.2. Chi phí khác	72	B.7.52	736,295,059	3,682,800	1,161,999,274	200,550,133
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**(51,314,134)**	**(3,682,800)**	**(39,659,445)**	**(200,550,133)**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**(2,188,053,394)**	**22,310,765,303**	**9,821,417,315**	**28,108,928,060**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(2,188,053,394)	23,673,965,303	14,425,415,215	29,472,128,060
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	**B.7.53**	**(474,091,610)**	**4,537,675,716**	**2,022,463,375**	**5,701,305,972**
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		(474,091,610)	4,537,675,716	2,022,463,375	5,701,305,972
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**(1,713,961,784)**	**17,773,089,587**	**7,798,953,940**	**22,407,622,088**
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		(1,713,961,784)	17,773,089,587	7,798,953,940	22,407,622,088
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202			-		
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**					
12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		8,616,143,500	(10,809,990,000)	8,616,143,500	(10,809,990,000)
12.2. Lãi/(lỗ) chệnh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**8,616,143,500**	**(10,809,990,000)**	**8,616,143,500**	**(10,809,990,000)**
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(51)	524	230	661
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ NĂM	BÙI THỊ VIỆT HÀ	NGUYỄN QUANG ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Mẫu số B03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**9,821,417,315**	**29,472,128,060**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**5,166,516,247**	**2,856,228,101**
- Khấu hao TSCĐ	03		3,097,017,885	2,939,891,270
- Các khoản dự phòng	04			
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	04a			
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	04b			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06		2,069,498,362	(83,663,169)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			-
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**			
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11			-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**			
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(22,994,634,257)**	**872,802,479**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31			-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(139,705,514,389)	(74,703,232,945)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		198,430,260,001	84,819,199,452
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			(466,356,164)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		498,347,135	(141,428,471)
(-) Tăng, (+) giảm cá khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		540,106,036	(370,522,127)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		24,075,720,104	347,851
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		2,238,113,971	(12,136,988,195)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(68,713,470)	1,821,811,101
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		481,416,593	367,141,255
(-) Thuế TNDN đã nộp	43			(789,067,942)
(-) Lãi vay đã trả	44		(2,069,498,362)	
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(4,952,159,224)	375,368,750
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(5,317,115,299)	1,893,119,604
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(392,160,370)	215,435,180
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		1,203,089,409	(12,024,870)

- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		97,956,526,392	58,178,044,800
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(195,913,052,784)	(58,178,044,800)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**60**		**(8,006,700,695)**	**33,201,158,640**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(3,097,017,885)	(500,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	83,663,169
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**(3,097,017,885)**	**(416,336,831)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(16,950,000,000)	(20,340,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		**(16,950,000,000)**	**(20,340,000,000)**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**(28,053,718,580)**	**12,444,821,809**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**84,279,848,467**	**13,632,854,390**
- Tiền	101.1		84,279,848,467	13,632,854,390
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**56,226,129,887**	**26,077,676,199**
- Tiền	103.1		56,226,129,887	26,077,676,199
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		13,322,558,303,381	8,450,742,851,100
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(12,719,228,181,320)	(8,187,672,053,700)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		3,886,375,132,669	3,100,254,260,492
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(4,590,152,225,943)	(3,339,230,470,628)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	10			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	11			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	12			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	13		18,090,714,331	24,379,907,550
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	14		(18,090,758,791)	(24,378,473,050)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**(100,447,015,673)**	**24,096,021,764**

II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**161,189,783,236**	**9,195,672,785**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		161,189,783,236	9,195,672,785
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		161,189,783,236	9,195,672,785
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**		**60,742,767,563**	**33,291,694,549**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		60,742,767,563	33,291,694,549
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		60,742,767,563	33,291,694,549
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45			
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ NĂM	BÙI THỊ VIỆT HÀ	NGUYỄN QUANG ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Mẫu số B04a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm	Số tăng/giảm				Số dư cuối quý
			Quý I/2022		Quý II/2022		
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
A	B	1	2	3	4	5	6
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		339,000,000,000					339,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		339,000,000,000					339,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi							
1.3. Thặng dư vốn cổ phần							
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn							
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu							
2. Cổ phiếu quỹ (*)							
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		1,903,909,023	971,740,547				2,875,649,570
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.903,909,023	971,740,547				2,875,649,570
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(1,359,000)			1,359,000	8,617,502,500	(8,617,502,500)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái							
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	21,676,469,075	9,512,915,724	18,893,481,094		1,725,961,784	10,569,941,921
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		21,676,469,075	9,512,915,724	18,893,481,094		1,725,961,784	10,569,941,921
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện							
Tổng cộng		**364,482,928,121**	**11,456,396,818**	**18,893,481,094**	**1,359,000**	**10,343,464,284**	**346,703,738,561**
II. Thu nhập toàn diện khác							
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán							
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý							
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài							
4. Lãi, lỗ toàn diện khác							
Tổng cộng							

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ NĂM	BÙI THỊ VIỆT HÀ	NGUYỄN QUANG ANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý II năm 2022

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 83/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2008 Quyết định số 30/UBCK-GP ngày 16/01/2009; Quyết định số 357/UBCK-GP ngày 19/10/2010; Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16/11/2010; Quyết định số 15/GPĐC-UBCK ngày 05/04/2013; Quyết định số 11/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2017; Quyết định số 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017; Quyết định số 79/GPĐC-UBCK ngày 02/10/2018; Quyết định số 108/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2018; Quyết định số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019 và Quyết định số 35/GPĐC-UBCK ngày 12/06/2019; Quyết định số 58/GPĐC- UBCK ngày 09/09/2020do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 339.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 339.000.000.000 đồng; tương đương 33.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán, Bảo lãnh phát hành và các dịch vụ tài chính khác.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

2.5 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.6 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03 năm
- Phần mềm giao dịch	03 - 10 năm

2.7 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước cũng phản ánh các chi phí liên quan đến hợp đồng cung cấp dịch vụ đang trong quá trình thực hiện dở dang được tập hợp và chờ kết chuyển vào giá vốn tương ứng khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.9 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí sửa chữa văn phòng và các chi phí hoạt động khác của công ty chứng khoán được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.10 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế đã thực hiện hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 như sau:

Quỹ	Mức trích từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

2.12 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay.

2.15 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh của Công ty.

2.16 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.18 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	**12,422,100**	**443,246,587,930**
- Trái phiếu chưa niêm yết	1,428,713	1,668,384,500,680
- Trái phiếu niêm yết	2,666,200	286,581,212,000
- Cổ phiếu	8,015,900	105,683,375,930
- Chứng khoán khác	1,740,000	50,982,000,000
Của nhà đầu tư	**303,977,152**	**7,422,070,965,100**
- Cổ phiếu	290,201,412	5,996,785,361,100
- Trái phiếu	13,775,740	1,425,285,604,000
	316,399,252	**7,865,317,553,030**

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	24,858,142	21,369,059
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	56,201,271,745	84,258,479,408
	56,226,129,887	**84,279,848,467**

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu phiếu niêi	22,700,000	19,800,000	106,659,000	105,300,000
Trái phiếu chưa niên	102,838,054,794	102,838,054,794	2,503,122,577	2,503,122,577
Cổ phiếu niêm yết	50,596,585,130	41,981,383,700	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	50,982,000,000	50,982,000,000	-	-
	204,439,339,924	**195,821,238,494**	**2,503,122,577**	**2,503,122,577**

c) Các khoản cho vay

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hoạt động margin và vay ứng trước	106,632,199,687	246,337,714,076
	106,632,199,687	**246,337,714,076**

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	24,075,000,000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	294,520,548
Phải thu lãi hoạt động Margin	27,956,123	30,029,752
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	84,979,211	286,732,169
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	813,071,988	1,353,178,024
- *Phải thu phí môi giới chứng khoán*	*154,076,251*	*498,502,883*
- *Phải thu hoạt động đại lý phát hành chứng khoán*		
- *Phải thu phí tư vấn tài chính*	*115,000,000*	*232,000,000*
- *Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư*	*543,995,737*	*622,675,141*
Phải thu khác	-	-
- *Phải thu khác*	-	*720,104*
	926,007,322	**26,040,180,597**

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	96,650,329	99,297,602
	96,650,329	**99,297,602**

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	581,246,460	204,489,452
Chi phí trả trước dài hạn	473,924,928	369,265,343
	1,055,171,388	**573,754,795**

9 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đặt cọc bình nước Lavie	1,000,000	1,000,000
Đặt cọc khác	660,000,000	
	661,000,000	**1,000,000**

b) Dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	817,059,106	817,059,106
Đặt cọc thẻ ra vào tòa nhà	3,050,000	3,050,000
	820,109,106	**820,109,106**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	20,836,711,936	188,993,991	21,025,705,927
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	**20,836,711,936**	**188,993,991**	**21,025,705,927**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	11,934,396,440	188,993,991	12,123,390,431
Khấu hao trong kỳ	1,558,392,096	-	1,558,392,096
Tại ngày 30/06/2022	**13,492,788,536**	**188,993,991**	**13,681,782,527**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	8,902,315,496	-	8,902,315,496
Tại ngày 30/06/2022	**7,343,923,400**	-	**7,343,923,400**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán	Phần mềm giao dịch chứng khoán	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	690,325,520	16,308,485,000	16,998,810,520
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	**690,325,520**	**16,308,485,000**	**16,998,810,520**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	594,154,745	7,364,319,624	7,958,474,369
Khấu hao trong kỳ	25,721,130	1,512,904,659	1,538,625,789
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	**619,875,875**	**8,877,224,283**	**9,497,100,158**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	35,440,233	10,811,999,786	10,847,440,019
Tại ngày 30/06/2022	**70,449,645**	**7,431,260,717**	**7,501,710,362**

12 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	853,279,489	853,279,489
Tiền nộp bổ sung	5,753,827,925	3,515,713,954
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	548,800,215	548,800,215
Số dư cuối kỳ	**7,155,907,629**	**4,917,793,658**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	541,170,187	39,492,171
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,822,463,375	4,439,480,244
Thuế Thu nhập cá nhân	5,926,363,922	9,130,868,469
Các loại thuế khác	-	-
	8,292,725,585	**13,609,840,884**

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	159,108,186	628,867,005
Chi phí phân bổ	159,108,186	172,333,299
Chi phí phải trả khác	-	-
	733,355,309	**802,068,779**

15 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

30/06/2022		01/01/2022
VND		VND
339,000,000,000		339,000,000,000
339,000,000,000		**339,000,000,000**

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	10,569,941,921	21,676,469,075
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
	10,569,941,921	**21,676,469,075**

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	21,676,469,075	13,116,651,270
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	-	-
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	7,798,953,940	31,408,890,933
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	29,475,423,015	44,525,542,203
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(1,943,481,094)	(2,509,073,128)
- *Quỹ dự trữ điều lệ*	*(971,740,547)*	*(1,254,536,564)*
- *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ*	*(971,740,547)*	*(1,254,536,564)*
- *Số lãi phân phối cho các cổ đông*	*(16,962,000,000)*	*(20,340,000,000)*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	**10,569,941,921**	**21,676,469,075**

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,798,953,940
Bù đắp lỗ lũy kế	21,676,469,075
Trích Quỹ dự trữ điều lệ	(971,740,547)
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(971,740,547)
Chi trả cổ tức (bằng ...vốn điều lệ)	(16,962,000,000)
Lợi nhuận chưa phân phối	10,569,941,921

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	339,000,000,000	339,000,000,000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*339,000,000,000*	*339,000,000,000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*339,000,000,000*	*339,000,000,000*

e) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33,900,000	33,900,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33,900,000	33,900,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*33,900,000*	*33,900,000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33,900,000	33,900,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*33,900,000*	*33,900,000*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

16 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,660,777,590,000	1,934,047,700,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	15,050,000,000	88,468,960,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1,509,135,000,000	956,859,080,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	90,000,050,000	90,000,000,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	42,179,000,000	192,060,000,000
	3,317,141,640,000	**3,261,435,740,000**

17 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**60,742,767,563**	**161,096,955,910**
1. Nhà đầu tư trong nước	60,618,372,106	160,963,006,739
2. Nhà đầu tư nước ngoài	124,395,457	133,949,171
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**6,857,554**	**5,687,326**
1. Nhà đầu tư trong nước	3,455,192	2,222,391
1. Nhà đầu tư nước ngoài	3,402,362	3,464,935
Tiền gửi thanh toán cổ tức, thực hiện quyền mua của tổ chức phá	**44,460**	**87,140,000**
	60,749,669,577	**161,189,783,236**

18 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**60,742,767,563**	**161,096,955,910**
1.1 Nhà đầu tư trong nước	60,618,372,106	160,963,006,739
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	124,395,457	133,949,171
2 Phải trả khác của Nhà đầu tư	**6,857,554**	**5,687,326**
2.1 Nhà đầu tư trong nước	3,455,192	2,222,391
## Nhà đầu tư nước ngoài	3,402,362	3,464,935
3 Phải trả tổ chức phát hành	**44,460**	**2,194,500**
	60,749,669,577	**161,104,837,736**

Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết		25,933,795,000	27,543,500,984	816,444,016	2,426,150,000	15,027,910,000	-
- *AAA*	*237,100*	*2,832,005,000*	*2,507,200,984*	*324,804,016*	-	-	-
- *APH*	*333,600*	*5,383,255,000*	*5,004,000,000*	*379,255,000*	-	-	-
- *HII*	1,173,000	8,856,150,000	*11,282,300,000*	-	*2,426,150,000*	-	-
- *NHH*	*500,000*	*8,862,385,000*	*8,750,000,000*	*112,385,000*	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	2,000,000,000
Trái phiếu niêm yết	700,000	260,337,735,428	267,979,702,532	1,018,623,428	8,349,736,793	-	-
- *CTG121030:*	*700,000*	*70,639,000,000*	*75,052,800,000*	-	*4,413,800,000*	-	-
- *CTG121031:*	*1,205,000*	*113,608,423,428*	*112,589,800,000*	*1,018,623,428*		-	-
- *GLH121026:*	*400,000*	*42,595,980,000*	*44,604,060,000*	-	*2,008,080,000*	-	-
... *KBC121020:*	*317,000*	*33,494,332,000*	***35,733,042,532***	-	*1,927,856,793*	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết		763,136,877,366	756,499,496,418	6,637,380,948	-	5,716,034,931	4,829,817,634
- *Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát*	*1,000*	*112,502,969,523*	*111,750,770,489*	*752,199,034*	-	*3,778,876,472*	*3,928,863,171*
- *Trái phiếu Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát*	*6,104*	*63,495,177,747*	*62,879,399,344*	*615,778,403*	-	*248,161,433*	-
- *Trái phiếu công ty Cổ phần An Phát Finance*	*559,018*	*587,138,730,096*	*581,869,326,585*	*5,269,403,511*	-	*1,688,997,026*	*900,954,463*
		1,049,408,407,794	**1,052,022,699,934**	**8,472,448,392**	**10,775,886,793**	**20,743,944,931**	**6,829,817,634**

Ghi chú:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	**-**	**40,000,000,000**	**-**	**80,000,000,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**40,000,000,000**
Trái phiếu	-	40,000,000,000	-	40,000,000,000	-	-	-	-	-	40,000,000,000
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam* (**)	-	*40,000,000,000*	-	*40,000,000,000*	-	-	-	-	-	*40,000,000,000*
AFS	**153,457,339,924**	**229,536,301,056**	**144,840,131,364**	**242,169,867,666**	**383,891,440**	**12,633,566,610**	**(9,001,100,000)**	**-**	**144,840,131,364**	**242,169,867,666**
Cổ phiếu niêm yết	50,596,585,130	49,476,800,000	41,982,276,570	61,450,880,000	383,891,440	11,974,080,000	(8,998,200,000)	-	41,982,276,570	61,450,880,000
- Sàn Hồ Chí Minh	50,596,585,130	49,476,800,000	41,982,276,570	61,450,880,000	383,891,440	11,974,080,000	(8,998,200,000)	-	41,982,276,570	61,450,880,000
APH	*44,997,135,360*	*4,480,000,000*	*35,998,935,360*	*4,787,200,000*	-	*307,200,000*	*(8,998,200,000)*	-	*35,998,935,360*	*4,787,200,000*
NHH	*723,200*	*44,996,800,000*	*838,400*	*56,663,680,000*	*115,200*	*11,666,880,000*	-	-	*838,400*	*56,663,680,000*
- *AAA*	*5,597,186,850*	-	*5,980,784,350*	-	*383,597,500*	-	-	-	*5,980,784,350*	-
- *HII*	*1,539,720*	-	*1,718,460*	-	*178,740*	-	-	-	*1,718,460*	-
Trái phiếu	102,860,754,794	180,059,501,056	102,857,854,794	180,718,987,666	-	659,486,610	(2,900,000)	-	102,857,854,794	180,718,987,666
- *Trái phiếu công ty Cổ phần An Phát Finance* (**)	-	*33,468,497,724*	-	*33,468,497,724*	-	-	-	-	-	*33,468,497,724*
- *Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings* (**)	-	*145,931,516,722*	-	*145,931,516,722*	-	-	-	-	-	*145,931,516,722*
- *Trái phiếu Công ty TNHH KCN kỹ thuật Cao An Phát* (**)	*72,838,054,794*	*659,486,610*	*72,838,054,794*	*659,486,610*	-	-	-	-	*72,838,054,794*	*659,486,610*
Công ty Cổ phần Nova Hotels & Re	*30,000,000,000*		*30,000,000,000*	*659,486,610*	-	*659,486,610*	-	-	*30,000,000,000*	*659,486,610*
- *CTG121031*	*22,700,000*	-	*19,800,000*	-	-	-	*(2,900,000)*	-	*19,800,000*	-
	153,457,339,924	**229,536,301,056**	**144,840,131,364**	**242,169,867,666**	**383,891,440**	**12,633,566,610**	**(9,001,100,000)**	**-**	**144,840,131,364**	**242,169,867,666**

(*): Giá trị hợp lý của trái phiếu niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HNX tại ngày 30/06/2022

(**): Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty không thu thập được báo giá của 03 công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 để xác định giá trị thị trường của các trái phiếu chưa niêm yết, theo đó giá trị hợp lý được tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

19 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyễn Thị Năm	**Bùi Thị Việt Hà**	**Nguyễn Quang Anh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc